

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU PHẦN B TRONG CÂU TỒN TẠI GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT HOÀNG TÓ NGUYỄN* - TRẦN TUYẾT NHUNG** - CÁI THI THỦY*** - TRẦN THỊ HẢI YẾN****

TÓM TẮT: Câu tồn tại trong tiếng Việt và tiếng Hán có điểm giống nhau và khác nhau. Về cấu trúc chung Câu tồn tại tiếng Việt và câu tồn tại tiếng Hán đều được chia thành ba phần A, B, C theo thứ tự A→B→C, trong đó A là phần đầu của câu, thường là danh từ, hoặc cụm danh từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian; B là phần giữa của câu, thường là động từ, tính từ hoặc từ tượng thanh; và C là phần cuối của câu, thường là danh từ chỉ sự vật tồn tại. Bài viết này đối chiếu so sánh về phần giữa - phần B của câu tồn tại tiếng Việt và tiếng Hán, đây cũng chính là phần khác biệt nhất của Câu tồn tại tiếng Việt và Câu tồn tại tiếng Hán.

TỪ KHÓA: câu tồn tại; phần B; tiếng Hán; tiếng Việt; đối chiếu.

NHẬN BÀI: 18/01/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/05/2023

1. Mở đầu

Ở Trung Quốc, lịch sử nghiên cứu câu tồn tại tiếng Hán từ “Mã Thị Văn Thông” (马氏文通) đã nhận được sự quan tâm của phần lớn các nhà nghiên cứu, đồng thời đạt được nhiều thành tựu nghiên cứu. Ngay từ năm 1924 Lê Cẩm Hi (黎锦熙) đã đề xướng thuật ngữ “câu tồn tại” với giới nghiên cứu ngữ pháp Hán ngữ hiện đại. Trong tác phẩm “新著国语法”, ông đã đưa ra những ví dụ điển hình của câu tồn tại như “东面有一道松树林子”、“茶棚里有许多的工人”, đồng thời giải thích rõ cách dùng đặc biệt của câu tồn tại sử dụng động từ 有, nó không biểu thị sở hữu mà biểu thị sự tồn tại. Đầu những năm 40, Lã Thục Tương (吕叔湘, 1924) là người tiên phong trong nghiên cứu câu tồn tại, trong tác phẩm của ông “中国文法要略” ông là người đầu tiên đi sâu phân tích về loại câu này, từ đó về sau xuất hiện càng nhiều các học giả quan tâm đến câu tồn tại. Từ năm 1952 trong tạp chí “中国语文” các tác giả Đinh Thanh Thụ... (丁声树, 1952) trong “现代汉语语法讲话” đã đề cập đến vấn đề tân ngữ trong câu tồn tại. Tác giả Trần Đình Trân (陈庭珍, 1957) trong luận văn “汉语中处所词做主语的存在句” đã đưa ra những lí luận làm nền tảng cho các nghiên cứu câu tồn tại về sau, tác giả đã giải thích về vấn đề chủ ngữ câu tồn tại có phải là từ ngữ chỉ về không gian (空间词语), và vấn đề danh từ sau động từ trong câu tồn tại có phải là tân ngữ, ông cho rằng câu tồn tại chính là câu thuật về sự tồn tại của sự vật, đồng thời nêu ra các loại câu liên quan câu biểu thị sự tồn tại (存在句), câu biểu thị sự xuất hiện (出现句), câu biểu thị sự biến mất (消失句). Tác giả Văn Luyện (文炼, 1959) trong tác phẩm “处所、时间、和方位” cũng đề cập đến câu tồn tại với ý kiến cho rằng nó là câu không có chủ ngữ. Từ những năm 50 thế kỉ 20 về sau, rất nhiều học giả đã nghiên cứu câu tồn tại từ các góc độ khác nhau, đi sâu phân tích đặc điểm cú pháp của loại câu này và phân loại nó, đồng thời bắt đầu nghiên cứu câu tồn tại từ góc độ ngữ nghĩa. Năm 1961 Chu Đức Hi (朱德熙) trong “语法讲义” cũng đề cập đến thể nào là tân ngữ của câu tồn tại (存现宾语). Sau đó tác giả Phạm Phương Liên (范方

*TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM;

Email: tonguyenhoang@hcmussh.edu.vn

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM;

Email: tuyetnhungtran@hcmussh.edu.vn

*** TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM;

Email: caithuythi@hcmussh.edu.vn

**** Trường Đại học Nguyễn Tất Thành TP HCM; Email: yentth@nttu.edu.vn

莲, 1963) trong tác phẩm “存在句” với phương pháp nghiên cứu đặc biệt đã làm nền tảng cho các học giả sau này. Tác giả đã diễn giải chi tiết trên cơ sở thu thập số lượng lớn câu tồn tại với động từ kết hợp với “着”, nêu ra được bản chất đặc trưng của câu tồn tại, đồng thời nêu ra phương pháp nghiên cứu câu tồn tại theo thực tế cú pháp Phần A+phần B+phần C (A 段+B 段+C 段) cùng miêu tả chi tiết, giúp các nhà nghiên cứu và người đọc nâng lên một tầng nhận thức cao hơn về câu tồn tại. Từ sau những năm 80, lần lượt xuất hiện những tác giả và tác phẩm nổi tiếng về câu tồn tại Lí Lâm Định (李临定, 1986) với tác phẩm “现代汉语句型”, Hoàng Chương Khải (黄章恺, 1987) với tác phẩm “现代汉语常用句式”, Nhiếp Văn Long (聂文龙, 1989) với tác phẩm “存在句和存在句的分类”, Lôi Đào (雷涛, 1993) với tác phẩm “存在句的范围、构成和分类”, Tôn Hồng Lâm (孙宏林, 1996) với “由“V+有”构成的存在句”, Hình Phúc Nghĩa (邢福义, 1996) với “汉语语法学”, Trữ Trạch Tường... (储泽祥..., 1997) với “汉语存在句的历时性考察”, Phạm Hiếu (范晓, 1998) với “汉语句子的类型”. Nhiếp Văn Long (聂文龙, 1989) đã dùng phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa và phân tích hoán đổi để nghiên cứu về câu tồn tại. Có học giả đã đưa một loạt hệ thống các bài nghiên cứu về câu tồn tại như Tống Ngọc Trụ (宋玉柱) với các tác phẩm “定心谓语句存在句(1982)”, “略谈“假存在句”(1988)”, “名词谓语句存在句(1988)”, “完成体动态存在句”(1989)”, “经历体存在句”(1991)”, “谈谈存在句系列”(1992)... Một loại các tác phẩm này đã đào sâu nhiều loại hình của câu tồn tại, đồng thời thông qua việc so sánh các loại hình này để giúp mọi người của nhận thức sâu hơn về loại câu này. Tác giả đã phân thành câu tồn tại và câu ẩn hiện (存在句和隐现句), và câu tồn tại lại tiếp tục phân thành 动态存在句和静态存在句, câu ẩn hiện lại phân thành câu 出现句和消失句. Từ những năm 80 của thế kỉ 20 lí thuyết nghiên cứu ngôn ngữ trên ba phương diện (“三个平面”语法理论和“小三角”语法理论) của các nhà nghiên cứu ngữ pháp như Hồ Dụ Thục (胡裕树), Trương Bân (张斌), Phạm Hiếu (范晓) ... đã được số đông các nhà nghiên cứu công nhận và áp dụng, có một số học giả đã ứng dụng phương pháp nghiên cứu này vào phân tích câu tồn tại. Từ sau thế kỉ 21, có một số học giả đã đưa ra những nghiên cứu về các vấn đề cá biệt của câu tồn tại như Nhậm Ứng (任鹰, 2000) với nghiên cứu liên quan đến so sánh câu tồn tại dùng động từ với “着” và “了”, Vương Kiến Quân (王建军, 2003) đề xuất ra đa dạng các loại câu tồn tại 时间句, 空间句, 时空混合句, 简单句, 复杂句, 叙述句, 判断句, 描写句. Ngoài ra còn có các tác giả khác như Cố Dương (顾阳, 2000) với phân tích về động từ trong câu tồn tại 及物动词的论元变化, Hồ Văn Trạch (胡文泽, 2004) với nghiên cứu câu tồn tại với lí luận 认知功能语法, Phạm Văn (潘文, 2006) với nghiên cứu về câu tồn tại theo lí luận “ba phương diện” (三个平面的思想) nhấn mạnh về tầm quan trọng của ngữ dụng. Sau đó là một loại các nghiên cứu khác như: Ngô Tạ Diệu (吴卸耀, 2006), Lưu Kiến Hoa (刘建华, 2006), Đinh Linh (丁玲, 2006), Cố Xuân Lôi (顾春蕾, 2007), Trần Trí Vĩnh (陈志永, 2007), Đinh Vận (丁韵, 2008),...

Ở Việt Nam, chỉ một số ít tác giả quan tâm nghiên cứu về câu tồn tại. Trong đó Diệp Quang Ban (1998) trong “Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt” đã đi sâu nghiên cứu về câu tồn tại tiếng Việt.

Chúng tôi dựa trên cơ sở “lí luận ngữ pháp ba phương diện” (“三个平面”语法理论和“小三角”语法理论) của các nhà nghiên cứu ngữ pháp như Hồ Dụ Thục (胡裕树), Trương Bân (张斌), Phạm Hiếu (范晓)... để xướng từ những năm 80 thế kỉ 20, cho rằng nghiên cứu ngữ pháp cần phải phân ra ba phương diện để phân tích rõ bao gồm: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng (句法、语义、语用), đồng thời phân tích mối liên hệ giữa chúng. Trên cơ sở lí luận này, chúng tôi lấy phần B (phần giữa của câu thường do động từ, tính từ hoặc từ tượng thanh... đảm nhiệm) trong câu tồn tại của tiếng Hán và tiếng Việt làm đối tượng để phân tích, đối chiếu.

2. So sánh kết cấu phần B của Câu tồn tại trong tiếng Việt và tiếng Hán

Sự khác biệt lớn nhất giữa câu tồn tại trong tiếng Hán hiện đại và câu tồn tại trong tiếng Việt là ở phần B, điều này thể hiện rõ ở cấu trúc ngữ pháp. Phần B trong câu tồn tại tiếng Hán do động từ hoặc cụm động từ đảm nhiệm, những động từ có thể xuất hiện trong câu tồn tại rất nhiều, xét về mặt từ loại thì có hai dạng thường gặp là: Phần B là động từ quan hệ và Phần B là động từ biểu thị hành động.

2.1. Phần B là động từ quan hệ

Những động từ quan hệ ở phần B trong câu tồn tại Hán-Việt bao gồm: có/有, là/是, tồn tại/存在. Trong đó, tần suất sử dụng của từ có/有 trong câu tồn tại của tiếng Hán và tiếng Việt là cao nhất, kể đó là động từ là/是 và có cấu trúc gần giống nhau. Cấu trúc như sau:

“处所词 + 有/是 + 名词/名词短语”

[Từ chỉ nơi chốn + có/ là + Danh từ/Cụm danh từ]

Ví dụ: 教室里/有很多学生。 Trong phòng học / có / rất nhiều học sinh.

前面 / 是 / 一片大海。 Phía trước / là / một vùng biển lớn.

có/有 là động từ quan hệ thường dùng nhất trong câu tồn tại của tiếng Việt và của tiếng Hán; thường không mang thành phần bổ nghĩa. Sự khác nhau là ở chỗ, trong câu chữ 有 của tiếng Hán có thể trước hoặc sau động từ 有 xuất hiện trợ từ động thái hoặc phó từ quan hệ. Cấu trúc thường thấy:

“处所词/时间词 + 有 + 着/过/了 + 名词/名词短语”

[Từ chỉ nơi chốn/ thời gian + 有 + 着/过/了 + Danh từ/ Cụm danh từ]

Ví dụ: 那个镇上 / 有 着 / 大大小小各式房子。

Trong thị trấn đó / có / đủ các kiểu nhà lớn nhỏ.

五百年前这里 / 有 过 / 地震。

Cách đây 500 năm nơi này / đã từng có / động đất.

演讲者周围 已经 / 有 了 / 一些人, 你还得努力挤进去。

Xung quanh diễn giả đã có một số người rồi, bạn phải cố gắng chen vào thôi.

Có thể thấy kết cấu câu chữ 有 trong tiếng Hán khi biểu thị trạng thái tồn tại của sự vật ở một thời điểm hoặc địa điểm nào đó, dù sau động từ 有 có mang thành phần khác (了, 着, 过) cũng chỉ biểu thị trạng thái tồn tại của người hoặc sự vật, không biểu thị hành động. Vì thế, trong kết cấu câu chữ 有 của tiếng Hán, trước động từ không thể mang phó từ chỉ thời gian như “正, 在, 正在” (đang). Nếu muốn sử dụng các phó từ thời gian này để diễn tả trạng thái, hành động đang tiếp diễn thì phải sử dụng cấu trúc: “处所词 + 有 + 名词/名词短语 + 正在 + 动词 + 着”.

[Từ chỉ nơi chốn + có + Danh từ/ Cụm danh từ + 正在 + Động từ + 着]

Ví dụ: 天空中 / 有 / 一群鸟 / 正在 飞 着。

Trên trời / có/ một đàn chim / đang bay.

Câu tồn tại dùng là trong tiếng Việt và chữ 是 trong tiếng Hán cùng biểu thị trạng thái tồn tại của sự vật ở một thời điểm hoặc địa điểm nào đó. Là/是 là động từ quan hệ biểu thị sự tồn tại của kiểu câu tồn tại điển hình. Loại câu này đều không thể mang trợ từ động thái, nhưng có thể mang phó từ quan hệ. Ví dụ:

留学生宿舍楼前 / 就是 / 教学楼。

Trước lầu ký túc xá lưu học sinh / chính là / dãy phòng học.

Trong câu tồn tại tiếng Hán và tiếng Việt có phần B là động từ tồn tại/存在 cũng là kiểu câu tồn tại điển hình biểu thị trạng thái tồn tại của sự vật ở một thời điểm hoặc địa điểm nào đó. Trong tiếng Việt, tần suất sử dụng của câu tồn tại với phần B là động từ tồn tại rất thấp. Từ cấu trúc ngữ pháp có thể thấy, câu tồn tại với phần B là: có/有, là/是, tồn tại/存在 có sự khác biệt rõ rệt: trong tiếng Hán, động từ 存在 phải kết hợp với trợ từ 着, đồng thời phía trước động từ thường phải có thành phần

khác bỏ nghĩa cho nó. Ví dụ: 这世上确实 / 存在着 / 写得很清楚可你就是看不懂的文字. (Trên thế giới này quả thật đang tồn tại).

Trên thế giới này quả thật/ có tồn tại/ loại văn tự viết rất rõ ràng nhưng bạn không thể nào hiểu được.

2.2. Phần B là động từ biểu thị hành động

Hình thức kết cấu của động từ hành động trong phần B của câu tồn tại tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu có hai loại: Động từ + từ kí hiệu/ 动词+标记, và động từ đơn lẻ (光杆动词).

(i) Động từ + từ kí hiệu / 动词 + 标记

Bao gồm: “动词 + 着” (động từ + 着), “动词 + 了” (động từ + 了), “动词 + 过” (động từ + 过). Trong tiếng Hán hiện đại, câu tồn tại với phần B là động từ hành động kết hợp với trợ từ động thái là khá phổ biến, đặc biệt là trợ từ “着”; nhưng trong tiếng Việt lại không phổ biến.

Trong câu tồn tại của tiếng Hán với “động từ + 着” không biểu thị sự tiếp diễn của hành động mà biểu thị trạng thái đang tồn tại của người hoặc sự vật. Vì thế, trước động từ thường không mang phó từ biểu thị sự tiếp diễn như 正, 在, 正在 (đang); còn trong trường hợp biểu thị về trạng thái của phạm vi không gian và thời gian xác định, nếu động từ biểu thị sự dời chuyển thì sau danh từ phải là từ chỉ người hoặc động vật và sau động từ chỉ hành động chỉ có thể dùng 着 (không thể dùng 了). Đồng thời, trước loại động từ này có thể dùng 正, 在, 正在 (đang) để bỏ nghĩa cho nó. Dạng câu này tương ứng với trong tiếng Việt là loại câu cần dùng thêm từ có hoặc phải chuyển sang câu vị ngữ động từ biểu thị sự tồn tại. Ví dụ:

床上 / 睡 着 / 一个孩子。

Một đứa trẻ/ đang ngủ/ trên giường.

Trên giường/ có một đứa trẻ/ đang ngủ.

Ngoài ra, nếu như động từ phải kèm theo sự vật, đồng thời thành phần danh từ sau nó là danh từ chỉ sự vật vô tri vô giác như đồ vật hoặc sự vật không có sự sống thì động từ có thể mang 着 hoặc 了, nhưng ý nghĩa biểu thị có sự khác biệt. Ví dụ:

墙上 / 挂 着 / 一幅地图. (Trên tường đang treo một bức tranh).

Trên tường / có treo / một bức tranh.

墙上 / 挂 了 / 一幅地图. *Trên tường / đã treo / một bức tranh.*

Đa số các động từ biểu thị hành động xuất hiện trong câu tồn tại của tiếng Hán đều có thể mang 着; một số động từ có thể mang hoặc không mang 着; cũng có một số động từ bắt buộc phía sau phải mang “着” (nếu không thì không thành câu hoặc thành câu nhưng không phải là câu tồn tại). Ví dụ:

树下 / 放 着 / 两张椅子. *Dưới cây có đặt hai cái ghế. (câu tồn tại)*

树下 / 放 / 两张椅子! *Đặt hai cái ghế dưới cây! (câu cầu khiến)*

Trong câu tồn tại tiếng Hán, động từ hành động mang 着 và 了 biểu thị ý nghĩa khác nhau:

“动词+着” (động từ + 着) chú trọng miêu tả trạng thái đang tồn tại của người hoặc sự vật ở hiện tại; trước nó thường không có những phó từ biểu thị đang tiếp diễn như: 正, 在, 正在.

“动词+了” (động từ + 了) lại chú trọng miêu tả trạng thái người hoặc sự vật đã thay đổi, trước nó thường có các phó từ hoặc danh từ chỉ thời gian (như: 昨天, 最近, 现在, 已经,...) bỏ nghĩa cho nó, biểu thị ý so sánh với trạng thái trước đây. Ví dụ:

我们这儿最近 / 搬走了 / 五六家, 明年我们家也要搬走了。

Chỗ chúng tôi gần đây đã/ dọn đi/ 5-6 hộ, sang năm, gia đình chúng tôi cũng dọn đi.

Đáng chú ý là, trong câu tồn tại tiếng Hán, phần B có thể là “动词+了” (động từ + trợ từ “了”). Nhưng trong câu tồn tại tiếng Việt không có hình thức này, cấu trúc trong tiếng Việt là “có +....+động từ +...”. Ví dụ:

Lớp chúng tôi có một học sinh mới đến. 我们班 / 来了 / 一个新同学。

Câu tồn tại với phần B là “động+过” (đã từng + động từ + qua) dùng để thuật lại trạng thái của người hoặc sự vật đã từng tồn tại, tần suất sử dụng của kết cấu này trong tiếng Hán cũng nhiều, ngược lại trong tiếng Việt lại không phổ biến. Tống Ngọc Trụ (1991) gọi loại câu tồn tại này là “经历体存在句” (câu tồn tại thể trải nghiệm) và cho rằng, điểm nổi bật của câu tồn tại thể trải nghiệm là ở vị ngữ động từ, tức là phần B của loại câu này đều là “động+过” (động từ+过); có khi trước động từ có thể xuất hiện phó từ và thường gặp nhất là những phó từ thời gian biểu thị sự từng trải như: 曾经 (đã từng), 未曾 (chưa từng). Những động từ ở trong kết cấu này đều là những động từ biểu thị trạng thái tĩnh, ví dụ: 陈列 (trưng bày), 住 (ở/cư trú), 留 (lưu/giữ/đề), 有 (có), v.v; có một số động từ có thể biểu thị cả hai trạng thái động và tĩnh, nhưng những động từ này khi dùng trong kết cấu này chỉ biểu thị trạng thái tĩnh.

Trong câu tồn tại tiếng Hán, phần vị ngữ có thể xuất hiện bổ ngữ xu hướng: 动词+过来 (động từ +过来), 动词+下来 (động từ +下来), còn câu tồn tại trong tiếng Việt không có trường hợp này. Tương ứng trong tiếng Việt là “...có.....động từ....”. Ví dụ:

前边 / 开过来 / 一辆空车 (Phía trước chạy tới một chiếc xe trống)。

Phía trước có một chiếc xe trống đang chạy tới.

Câu tồn tại thể trải nghiệm dùng động từ 有 có thể thêm trợ từ 过, nhưng động từ 是 (là) không biểu thị sự trải nghiệm, nên sau nó không thể xuất hiện trợ từ 过. Khi câu chữ 是 muốn biểu thị quá khứ thì chỉ có thể thêm từ 曾 (经) phía trước 是. Ví dụ:

这里 曾经 / 是 / 一个海滩. Ở đây đã từng/ là/ một bãi biển.

Cấu trúc câu tồn tại tiếng Hán thường gặp: phần B là “động từ hành động+trợ từ động thái”:

“处所词 + 动词 + 着/过/了 + 名词/名词短语”

[Từ chỉ nơi chốn + động từ + 着/过/了 + danh từ/cụm danh từ]

Ví dụ: 院子里 / 种 着 / 一些花. (Trong vườn đang trồng một số hoa)

Trong vườn / có trồng / một số hoa.

Khi dịch câu tồn tại tiếng Hán với phần B là “động từ hành động + trợ từ động thái” sang tiếng Việt thì câu tiếng Việt tương ứng sẽ trở thành mẫu câu khác, là do kết cấu trên chỉ có thể sử dụng trong tiếng Hán nhưng không thể sử dụng trong tiếng Việt.

(ii) Động từ đơn lẻ/光杆动词

Tần suất xuất hiện của động từ đơn lẻ ở phần B của câu tồn tại tiếng Hán và tiếng Việt không cao. Trong câu tồn tại tiếng Hán có phần B do động từ đơn lẻ đảm nhận cần có hỗ trợ về mặt ngữ cảnh mới có thể làm rõ ý nghĩa tồn tại, cũng có thể biểu thị ý đề nghị câu khiến.

Câu tồn tại của tiếng Hán nếu trước động từ là các thành phần khác làm trạng ngữ như phó từ và sau động từ có 着 thì ý nghĩa của câu về cơ bản không thay đổi nhiều, mà còn khiến cho câu thêm phần tự nhiên. Ví dụ:

墙上 / 挂 着 / 一幅画 (Trên tường đang treo một bức tranh)

Trên tường / có treo / một bức tranh.

车站旁边已经 / 聚集 着 / 许多乘客. (Bên cạnh trạm xe đang đã tụ tập....)

Bên cạnh trạm xe đã / tụ tập / nhiều hành khách.

“海”中已薄薄地 / 冻 了 / 一层冰.

Trong “biển” đã / đông lại / thành một lớp băng mỏng mỏng.

Trong câu tồn tại tiếng Hán, sau động từ có bổ ngữ tương đối ít. Theo Vương Kiến Quân (王建军) (2003), động từ trong câu tồn tại có xu hướng loại bỏ bổ ngữ, điều này có liên quan đến các động từ ở vị trí trung gian thay vì vị trí cốt lõi. Bổ ngữ thường có yêu cầu khá cao đối với tính hành động của

các động từ đứng trước chúng, trong khi tính hành động của các động từ trong Câu tồn tại thường tương đối yếu, vì vậy bổ ngữ rất hạn chế tham gia vào. Nhưng nó lại phổ biến trong câu tồn tại tiếng Việt, các bổ ngữ xuất hiện sau phần B của Câu tồn tại về cơ bản đều là bổ ngữ kết quả. Ví dụ:

屋子里 / 坐 / 满了人。 Trong phòng đã / ngồi / đầy người.

Trong câu tồn tại tiếng Việt có phần B là động từ cập vật thì trước động từ thường xuất hiện chữ có, để nhấn mạnh ý nghĩa của sự tồn tại. Ví dụ:

Trên tường / có treo / một bức tranh. (Diệp Quang Ban, 1998)

Đặc biệt, còn có một dạng câu xuất hiện chữ có và sau nó là danh từ chỉ người hoặc vật và cụm động từ miêu tả nó, đây được xem là dạng cơ bản của câu tồn tại trong tiếng Việt. Ví dụ:

Có / mấy cụ già / dạo bộ trong công viên.

Nhìn chung, tần suất sử dụng của “动词 + 着” trong tiếng Hán là cao nhất, còn trong tiếng Việt, động từ đơn lẻ của phần B được sử dụng phổ biến nhất. Tính hành động của động từ trong hai loại này đều bị giảm nhẹ, tính trạng thái được nhấn mạnh hơn.

2.3. Phần B là tính từ

Câu tồn tại với phần B là tính từ xuất hiện khá hiếm trong tiếng Việt và ít dùng trong câu tồn tại của tiếng Hán. Phùng Mã Nghệ và Ngụy Hồng (1999) cho rằng, hiện tượng biến đổi của câu tồn tại chính là sự thay đổi về tính chất của từ ngữ, tuy nhiên hiện tượng này không phổ biến. Ví dụ:

伞面上横抖着飘动的云絮、摇曳的柳丝，伞心里纷乱着垂泻的青瀑、润湿的情思。
Trên mặt ô vất vẻo những đám mây rung rinh và những hàng liễu đong đưa, trong lòng ô ngổn ngang những tâm tư miên mang và những thác nước xanh cuộn cuộn chảy.

Trong ví dụ trên tính từ 纷乱 (ngổn ngang) đã trở thành động từ.

Trong tiếng Việt còn có thể dùng một số từ tính từ về cảm thụ màu sắc, giàu tính hình tượng và sắc thái hoặc các tính từ chỉ trạng thái tâm lí để miêu tả gián tiếp về sự tồn tại của người hoặc vật như:

- Tính từ chỉ số lượng: đông, đầy, thưa, nhiều, ít, ... Ví dụ: Trong nhà đầy khách.

- Tính từ chỉ trạng thái: lác đác, lững lờ, lom khom, le te, ... Ví dụ:

Lom khom dưới núi tiều vài chú.

Khi phần B của câu tồn tại tiếng Việt do một số tính từ biểu thị tính chất đảm nhận thì phần C có thể được lược bỏ; khi phần B do một số tính từ biểu thị trạng thái đảm nhận thì phần B có thể xuất hiện trước hoặc sau phần A, nhưng hiện tượng này chỉ xuất hiện nhiều trong các tác phẩm văn học. Ví dụ:

Ngoài đường phố rất đông người. (Diệp Quang Ban, 1998)

2.4. Phần B là từ tượng thanh

Phần B của câu tồn tại tiếng Hán không thể do từ tượng thanh đảm nhận, nhưng Phần B của câu tồn tại tiếng Việt còn có thể do một số từ tượng thanh đảm nhận như: róc rách, lục đục, lục đục, thánh thót, riu rít, ... ví dụ:

Trên cành thánh thót tiếng chim. (Diệp Quang Ban, 1998)

2.5. Phần B là thành phần ẩn

Trong tiếng Hán, phần B của câu tồn tại còn có thể là thành phần được ẩn đi và hình thức câu tồn tại là “A+ C”. Ví dụ:

山下一座古庙。 Dưới núi một ngôi cổ miếu.

Trong câu tồn tại tiếng Việt thường sử dụng câu tồn tại dạng “C”, còn câu tồn tại dạng “A+C” rất hiếm thấy. Ví dụ:

Bên ngoài, những cánh đồng thẳng cánh cò bay.

Nhìn chung, kết cấu của phần B trong câu tồn tại tiếng Việt và câu tồn tại tiếng Hán rất phong phú, sự khác biệt giữa chúng cũng được thể hiện rất rõ rệt ở phần B.

3. Chức năng của phần B

Chức năng của phần B trong câu tồn tại tiếng Việt và tiếng Hán là làm vị ngữ trong câu và biểu hiện rõ sự tồn tại của người hoặc sự vật. Ví dụ:

屋子里 / 坐满了 / 人. Trong phòng ngồi kín người rồi.

Các cụm động từ xuất hiện trong phần B của Câu tồn tại phải đảm nhiệm được vai trò là vị ngữ của câu và phải biểu thị ý “tồn tại”. Phạm Phương Liên (1963) cho rằng, các động từ có thể tham gia vào phần B phải có hạn chế nhất định, ý nghĩa của các động từ chủ yếu liên quan đến vị trí hoặc chuyển động của các sự vật. Số lượng động từ không thể tham gia vào phần B câu tồn tại tiếng Hán là khá lớn, ví dụ các động từ không thể mang trợ từ “着” (bao gồm tất cả các động từ năng nguyện). Thông thường ngoài những động từ cập vật như 写 (viết), 画 (vẽ) ra, hầu hết các động từ không thể tham gia vào phần B, ví dụ “吃 (ăn), 喝 (uống), 洗 (tắm/rửa), 剪 (cắt), 扫 (quét), 杀 (giết), 敲 (gõ)”; các động từ diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, như “看 (xem), 听 (nghe), 想 (nghĩ), 懂 (hiểu), 知道 (biết), 怕 (sợ), 恨 (hận), 爱 (yêu), 哭 (khóc), 笑 (cười)”; các động từ biểu thị cho và nhận như “送 (tặng), 还 (trả), 交 (nộp), 借 (mượn), 欠 (nợ), 偷 (trộm), 买 (mua)” cũng không thể tham gia vào phần B của Câu tồn tại. Ngoài các trường hợp nêu trên vẫn còn rất nhiều trường hợp khác. Trong số các động từ có thể tham gia vào phần B Câu tồn tại thì động từ đơn âm tiết chiếm ưu thế hơn cả.

4. Sự tỉnh lược của phần B

Trong trường hợp không cần nhấn mạnh trạng thái, câu tồn tại có thể chỉ xuất hiện phần A và phần C mà không cần xuất hiện phần B. Ví dụ:

上头一个刃字, 底下搁一心字. Phần trên một chữ 刃, phần dưới đặt một chữ 心.

Trong trường hợp không có phần B, phần A không thể dùng chữ “在” “tại”, phần C cũng không thể chỉ có một danh từ mà phải có lượng từ hoặc thành phần khác bổ nghĩa cho nó. Câu tồn tại có thể không có động từ, điều này cho thấy rõ sự khác biệt giữa Câu tồn tại và các câu vị ngữ động từ khác.

Câu tồn tại lược bỏ phần B có thể nói là đã lược bỏ đi một động từ thích hợp, cũng có thể nói là đã lược bỏ đi động từ 有 có. Câu chữ 有 vốn là dạng câu tồn tại đơn giản nhất. Các câu tồn tại được tạo thành từ các động từ khác đều có thể thay thế bằng câu chữ 有 nếu không cần nói rõ trạng thái tồn tại.

Trong câu tồn tại tiếng Hán phần A không liên quan trực tiếp đến phần B, mà phần B và C liên quan trực tiếp với nhau. Nói cách khác, phần B và phần C được kết hợp trước tiên và sau đó mới kết hợp với phần A. Do đó chỉ có dạng câu tồn tại độc lập dạng “B+C” mà không có dạng câu tồn tại độc lập dạng “A+B”. Trong câu tồn tại tiếng Việt có xuất hiện dạng câu tồn tại A+B, với điều kiện phần B là tính từ hoặc từ tượng thanh, nhưng dạng câu tồn tại này tương đối hiếm. Ví dụ:

Trong nhà nóng hơn. (Cao Xuân Hạo, 2006)

5. Kết luận

Câu tồn tại trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm khác biệt nhưng cũng có một số điểm tương đồng, đặc biệt là phần B (là phần giữa của câu, thường là động từ, tính từ hoặc từ tượng thanh). Bài viết này nêu lên một vài sự khác biệt giữa chúng nhằm giúp hiểu rõ hơn về câu tồn tại tiếng tiếng Hán đối chiếu với câu tồn tại tiếng Việt nói chung và phần B của chúng nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2006), *Sơ thảo ngữ pháp chức năng tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
2. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về Câu tồn tại trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.

3. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp Việt Nam - Phần câu*; Nxb Đại học Sư phạm.
4. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*; Nxb Giáo dục.

Tiếng Hán

5. 冯广艺、魏红 (1999), 存现句的变异运用, 修辞学习, 第 2 期。
6. 李临定 (1986), 现代汉语句型, 北京商务印书馆。
7. 丁声树 (2004), 现代汉语语法讲话, 北京商务印书馆。
8. 赵元任 (1979), 汉语口语语法, 北京商务印书馆。
9. 雷涛 (1993), 存在句的范围、构成和分类, 中国语文, 第 4 期。
10. 潘文 (2006), 现代汉语存现句的多维研究, 南京师范大学出版社。
11. 潘文 (2000), 现代汉语存现句研究, 复旦大学博士学位论文。
12. 孙宏林 (1996), 由“V+有”构成的存在句, 世界汉语教学, 第 2 期。
13. 宋玉柱 (1982), 定心谓语句存在句, 语言教学与研究, 第 3 期。
14. 宋玉柱 (1989), 完成体动态存在句, 汉语学习, 第 6 期。
15. 宋玉柱 (1991), 历体存在句, 汉语学习, 第 5 期。
16. 王建军 (2003), 汉语存在句的历时研究, 天津古籍出版社。
17. 吕叔湘 (1999), 现代汉语八百词, 北京商务印书馆。
18. 邢福义 (1996), 汉语语法学, 东北师范大学出版社。

The compare and contrast of existential sentence between Vietnamese and Chinese in part B

Abstract: Modern Chinese and Vietnamese existential sentences have similarities and differences. However, its mutual structure is divided into three parts, particularly A, B and C; A→B→C respectively. Among them, part A is the beginning of an existential sentence which contains a noun or noun phrase of time or place; part B is the middle part of an existential sentence that is a verb, an adjective or an onomatopoeia and part C is the end of an existential sentence which is a noun indicating the existence of things.

In order to help reader gain profound knowledge about existential sentence in Modern Chinese and Vietnamese, we only discuss the middle part, namely part B in this paper which is considered as the most distinguished feature of existential sentences.

Key words: existential sentence; Part B; Vietnamese; Modern Chinese; comparison; compare and contrast.